

Ban Quan hệ Quốc tế - VCCI

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG INDONESIA

Người liên hệ: Nguyễn Nam
Tel: 04.35742022 ext 247
Email: namn@vcci.com.vn

3.2020

HỒ SƠ THỊ TRƯỜNG INDONESIA

MỤC LỤC

I. GIỚI THIỆU CHUNG	3
1. Các thông tin cơ bản.....	3
2. Lịch sử.....	4
3. Du lịch:.....	5
 II. TÌNH HÌNH KINH TẾ	 5
1. Tổng quan:.....	5
2. Các chỉ số kinh tế:	6
3. Những thuận lợi và khó khăn đối với các mặt hàng nhập khẩu vào Indonesia	6
 III. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM.....	 9
1. Văn bản đã ký kết:.....	9
2. Hợp tác thương mại	9
3. Tình hình đầu tư:	10
4. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới:.....	11
5. Tập quán Kinh doanh:	12
 IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM	 14
1. Quan hệ ngoại giao:.....	14
2. Quan hệ chính trị:	14
 V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI	 14
 VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH.....	 15

PHỤ LỤC THAM KHẢO

Bảng 1. Xuất khẩu VN – Indonesia

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Indonesia

I. GIỚI THIỆU CHUNG



1. Các thông tin cơ bản

Tên đầy đủ:	Cộng hòa In Đô Nê Xi A (Indonesia)
Thể chế chính trị:	Cộng hòa
Thủ đô :	Jakarta
Đứng đầu nhà nước:	Tổng thống JOKO Widodo (từ 10/2014), Phó Tổng Thống Jusuf KALLA (từ 10/2014),
Đứng đầu chính phủ:	Tổng thống JOKO Widodo (từ 10/2014), Phó Tổng Thống Jusuf KALLA (từ 10/2014)
Thành viên của các tổ chức quốc tế:	ADB, APEC, ARF, ASEAN, BIS, CICA (observer), CP, D-8, EAS, FAO, G-15, G-20, G-77, IAEA, IBRD, ICAO, ICC, ICRM, IDA, IDB, IFAD, IFC, IFRCs, IHO, ILO, IMF, IMO, IMSO, Interpol, IOC, IOM (observer), IPU, ISO, ITSO, ITU, ITUC, MIGA, MONUC, NAM, OIC, OPCW, PIF (partner), UN, UNAMID, UNCTAD, UNESCO, UNIDO, UNIFIL, UNMIL, UNMIS, UNWTO, UPU, WCO, WFTU, WHO, WIPO, WMO, WTO
Diện tích:	1,904,569 km ²
Khí hậu:	nhiệt đới nóng ẩm
Tài nguyên:	dầu, thiếc, khí đốt, nickel, gỗ, bauxite, đồng
Dân số:	267 triệu người . Xếp thứ 5 trên thế giới
Dân tộc:	Javanese 40.6%, Sundanese 15%, Madurese 3.3%, Minangkabau 2.7%, Betawi 2.4%, Bugis 2.4%, Banten 2%, Banjar 1.7%, other or unspecified 29.9%

Tôn giáo:	Đạo hồi 86.1%, Tin lành 5.7%, Thiên chúa giáo La Mã 3%; Ấn Độ Giáo 1.8% và các đạo khác
Tiền tệ:	Rupiah –IDR
Tỉ giá với USD:	(IDR) và USD 13,360 (2017); 13,483 (2016); 13,389.4 (2015); 13,389.4 (2014); 11,865.2 (2013); 9,386.63 (2012); 8,696.1 (2011); 9,090 (2010),

2. Lịch sử

Năm 500 đế quốc lớn đầu tiên được lịch sử ghi nhận của Indonesia là xứ Sri-Vijaya được dựng lên ở phía nam đảo Sumatra. Thủ đô của xứ ấy là thành Palembang, nay là một đô thị đông trên 1 triệu dân.

Năm 1222 xứ Singhasari được thành lập ở đông bộ Java, nhanh chóng trở thành thế lực lớn nhất nhì của quần đảo. Singhasari đánh đuổi được quân xâm lược Mông Cổ năm 1293, rồi đổi quốc hiệu thành Majapahit. Năm 1319, một viên tướng thủ lĩnh ngự lâm quân là Gajah Mada dần nắm hết mọi quyền bính trong triều. Từ năm 1319 đến 1364, Gajah Mada bành trướng Majapahit thành rộng lớn như Indonesia ngày nay, có thêm miền nam của Phi-Luật-Tân. (Philipine hiện nay).

Từ khoảng năm 1250 trở đi, đạo Hồi (Islam) ngày càng có đông tín đồ trên quần đảo. Đến khoảng năm 1550 thì đạo Hồi trở thành tôn giáo có đông tín đồ nhất trong vùng. Lúc đó Majapahit đã yếu, và người Bồ Đào Nha bắt đầu đến lập căn cứ. Ít lâu sau đến lượt người Hà Lan. Năm 1619 người Hà Lan đổi tên thành Jayakarta (có nghĩa là "Chiến thắng huy hoàng", tức Jakarta, đọc rút ngắn) thành Batavia, tên của chủng tộc tổ tiên của người Hà Lan, và đặt trung tâm hành chính của họ ở đây. Người Hà Lan đô hộ phần lớn quần đảo Indonesia đến năm 1945.

Cuối năm 1949, Indonesia được Hà Lan công nhận là quốc gia độc lập và bàn giao lại hệ thống hành chính.

Indonesia là thành viên Liên hợp quốc từ 25 tháng 10 năm 1950.

Ngày 30 tháng 8 năm 1999, nhân dân Timor Timur đã bỏ phiếu tán thành tách khỏi Indonesia.

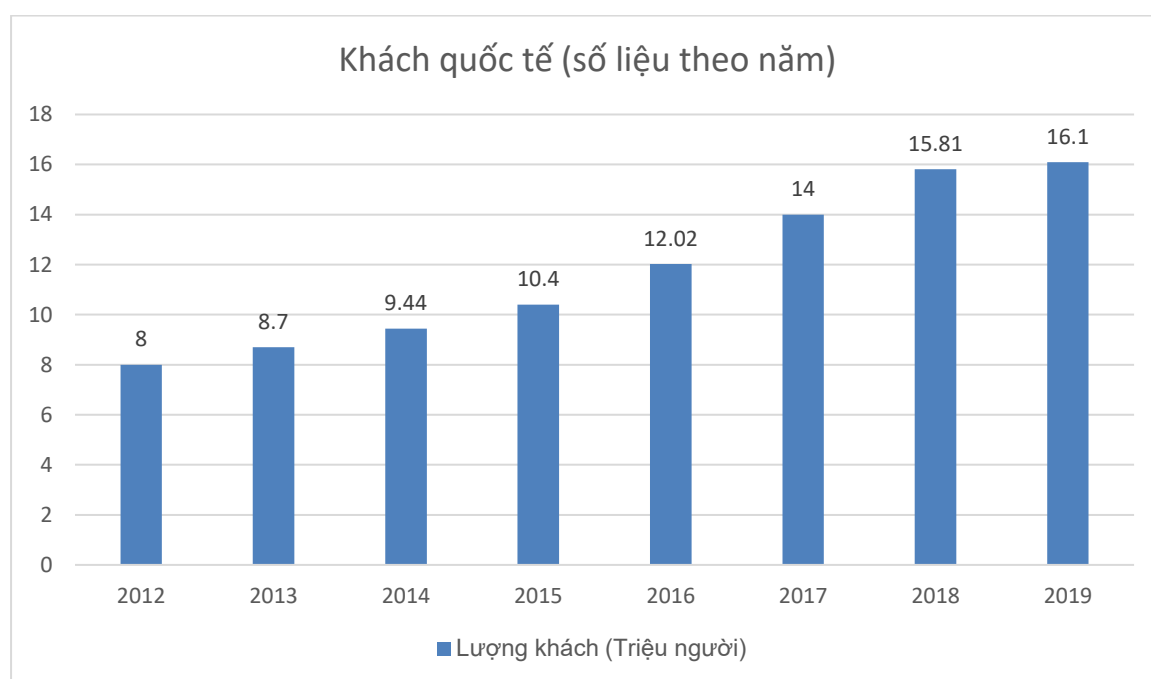
Ngày 20 tháng 5 năm 2002, Đông Timor tách khỏi Indonesia và được quốc tế công nhận là một quốc gia độc lập.

3. Du lịch:

Năm 2019, Indonesia đón tổng cộng 16.1 triệu khách du lịch, không đạt được mục tiêu 20 triệu khách của Chính phủ đề ra và chỉ đạt mức tăng 1.88% so với năm 2018.

<https://www.thejakartapost.com/news/2020/02/03/indonesia-welcomes-16-1m-foreign-tourists-in-2019-coronavirus-clouds-tourism-outlook.html>

Số liệu du lịch các năm trước



II. TÌNH HÌNH KINH TẾ

1. Tổng quan:

Indonesia là một nước giàu tài nguyên gồm: dầu mỏ, khí tự nhiên, thiếc, ni-ken và bô-xít, song vẫn nghèo, vì dân số đông. Gần 40% lực lượng lao động làm nông nghiệp. Lúa là cây lương thực chủ yếu, tuy nhiên vẫn không đủ cung cấp cho nhu cầu tiêu dùng trong nước. Indonesia cũng xuất khẩu một số lượng đáng kể cao su, chè, cà phê và các loại gia vị. Công nghiệp liên quan nhiều đến khai thác dầu khí, chế biến khoáng sản và các sản phẩm nông nghiệp.

Do ảnh hưởng từ cuộc khủng hoảng kinh tế Mỹ và tăng trưởng chậm của kinh tế toàn cầu, giá nhiên liệu tăng cao, chính phủ Indonesia nhận định nền kinh tế đất nước cũng không thể phát triển cao hơn nữa trong thời gian tới. Mục tiêu tăng trưởng kinh tế của Indonesia phấn đấu đạt mức ổn định từ 4-6%/năm trong giai đoạn 2008-2013, đảm bảo an ninh lương thực quốc gia, chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang công nghiệp và dịch vụ, kim chế thâm hụt ngân sách và tỷ lệ thất nghiệp, tăng cường xuất khẩu các sản phẩm phi dầu khí với mức tăng trung bình khoảng 10%/năm.

Là quốc gia nhiều thứ tiếng và rất rộng lớn, Indonesia tăng trưởng mạnh từ 2010. Trong suốt cuộc khủng hoảng tài chính toàn cầu, Indonesia cùng với Trung Quốc và Ấn Độ là những thành viên G20 hiếm hoi có mức tăng trưởng. Chính phủ đã có các chính sách tài đủng đấn và đạt được tỷ lệ nợ so với GDP thấp hơn 25% và tỷ lệ lạm phát thấp nhất trong lịch sử. Fitch và Moody nâng cấp xếp hạng tín dụng của Indonesia lên cấp đầu tư vào 12/2011. Indonesia vẫn phải vật lộn với nghèo đói và thất nghiệp, cơ sở hạ tầng chưa đầy đủ, tham nhũng, một môi trường pháp lý phức tạp, và phân bổ nguồn lực không đồng đều giữa các vùng. Tổng thống Joko Widodo - được bầu 7/2014 - đã giúp tăng trưởng kinh tế trong nước trong những tháng vừa qua, và vào 11/2014 giảm trợ cấp nhiên liệu, một động thái có thể giúp gia tăng chi tiêu của chính phủ vào các ưu tiên phát triển của Indonesia.

Indonesia suy giảm tăng trưởng kể từ 2012, do kết thúc chu kỳ bùng nổ xuất khẩu hàng hóa. Đất nước phải vật lộn với nghèo đói và thất nghiệp, cơ sở hạ tầng còn thấp, tham nhũng, môi trường pháp lý phức tạp, phân bổ nguồn lực không đồng đều giữa các vùng. Tổng thống Widodo nhấn mạnh việc phát triển cơ sở hạ tầng hàng hải và các cơ sở hạ tầng khác, tăng công suất điện.

2. Các chỉ số kinh tế:

No.	Các chỉ số	Thống kê theo tần suất	Thời điểm có số liệu	Số liệu
1	Tỷ giá - Currency	ngày	1-3-2020	16275
2	Tốc độ tăng trưởng GDP - GDP Annual Growth Rate (%)	Quý	1-12-2019	4.97
3	Tỷ lệ thất nghiệp - Unemployment Rate (%)	Quý	1-9-2019	5.28
4	Tỷ lệ lạm phát - Inflation Rate (%)	Tháng	1-2-2020	2.98
5	Tỷ lệ Lãi suất - Interest Rate (%)	ngày	1-3-2020	4.5
6	Nợ chính phủ so với GDP - Government Debt to GDP (%)	Năm	1-12-2018	29.8
7	Thuế thu nhập cá nhân - Personal Income Tax Rate (%)	Năm	1-12-2019	30
8	Số người bị nhiễm - Coronavirus Cases (Persons)	ngày	1-3-2020	893
9	Số người chết vì Virus Corona - Coronavirus Deaths (Persons)	ngày	1-3-2020	78
10	Số người đã được chữa khỏi - Coronavirus Recovered (Persons)	ngày	1-3-2020	35
11	Giường bệnh tính trên 1,000 dân - Hospital Beds (per 1000 people)	Năm	1-12-2017	1.04

3. Xuất khẩu

a. Thị trường Xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu đi các nước	Trị giá XK (tính theo Tỷ USD)	Số liệu năm
1	China	27.13	2018
2	Japan	19.48	2018
3	United States	18.47	2018
4	India	13.73	2018
5	Singapore	12.99	2018
6	South Korea	9.53	2018
7	Malaysia	9.44	2018
8	Philippines	6.83	2018
9	Thailand	6.82	2018
10	Vietnam	4.58	2018
11	Netherlands	3.90	2018

b. Mặt hàng xuất khẩu chính

No.	Xuất khẩu theo mặt hàng	Trị giá (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	Nhiên liệu, dầu, sản phẩm chưng cất	42.01	2018
2	Động vật, chất béo thực vật và dầu, sản phẩm phân tách	20.35	2018
3	Thiết bị điện, điện tử	8.85	2018
4	Phương tiện khác ngoài đường sắt, xe điện	7.55	2018
5	Cao su	6.38	2018
6	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	5.87	2018
7	Sắt và thép	5.75	2018
8	Ngọc trai, đá quý, kim loại, tiền xu	5.6	2018
9	Quặng, xỉ và tro	5.25	2018
10	Giày dép, gaiter và tương tự,	5.11	2018

4. Nhập khẩu

a. Thị trường Nhập khẩu chính

No.	Thị trường Nhập khẩu chính	Giá trị (Tỷ USD)	Số liệu năm
1	China	45.54	2018
2	Singapore	21.44	2018
3	Japan	17.98	2018
4	Thailand	10.95	2018
5	United States	10.21	2018
6	South Korea	9.09	2018
7	Malaysia	8.60	2018
8	Australia	5.83	2018
9	India	5.02	2018
10	Saudi Arabia	4.91	2018
11	Germany	3.97	2018
12	Vietnam	3.79	2018
13	Hong Kong	2.63	2018

b. Mặt hàng Nhập khẩu chính

No.	Các mặt hàng nhập khẩu chính	Giá trị Tỷ USD	Số liệu năm
1	Nhiên liệu, dầu khí, sản phẩm chung cất	31.58	2018
2	Máy móc, lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi	27.20	2018
3	Thiết bị điện, điện tử	21.45	2018
4	Sắt và thép	10.25	2018
5	Nhựa	9.21	2018
6	Phương tiện khác ngoài đường sắt, xe điện	8.07	2018
7	Hóa chất hữu cơ	6.93	2018
8	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép	3.89	2018
9	Ngũ cốc	3.80	2018
10	Dư lượng, chất thải của ngành công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc	3.06	2018

5. Những thuận lợi và khó khăn đối với các mặt hàng nhập khẩu vào Indonesia

Trước hết, lợi thế của Indonesia là thị trường quy mô rộng lớn với dân số gần 250 triệu người, xếp thứ 4 trên thế giới, và đứng đầu tại ASEAN. Ngoài ra, Indonesia có hệ thống phân phối hàng hóa tốt, nhu cầu tiêu thụ hàng nhập khẩu lớn.

Tuy nhiên, thu nhập của người dân Indonesia không cao, do vậy sức tiêu thụ hàng hóa yếu, và đây là điểm bất lợi đối với hàng hóa nhập khẩu vào thị trường này. Ngoài ra, hơn 86% dân số theo đạo Hồi, nên các mặt hàng nhập khẩu, đặc biệt là thực phẩm đều phải có chứng nhận là hàng “halal” (tiêu chuẩn đạo Hồi). Quy định đối với mặt hàng nhập khẩu chưa minh bạch và phức tạp.

III. QUAN HỆ KINH TẾ VỚI VIỆT NAM

1. Văn bản đã ký kết:

- Hiệp định Thương mại ký ngày 8/11/1978(đã thay thế bằng Hiệp định mới ký ngày 23/3/1995);
- Hiệp định về hợp tác kinh tế, KHKT (21/11/1990);
- Hiệp định về việc thành lập UBHH hai nước (21/11/1990);
- Hiệp định Khuyến khích và bảo đảm đầu tư (25/10/1991);
- Hiệp định vận tải biển (25/10/1991);
- Hiệp định vận chuyển hàng không dân dụng (25/10/1991);
- Hiệp định hợp tác lâm nghiệp (05/11/1991);
- Hiệp định thương mại mới (ký lại 23/3/1995);
- Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (22/12/1997);
- Biên bản ghi nhớ về Cuộc họp UBHH lần thứ 3 và Nghị định thư Bổ sung Hiệp định Hợp tác Kinh tế-KHKT (10/11/2001);
- Bản ghi nhớ về Hợp tác Thủy sản giữa 2 Bộ Thủy sản (8/01/2003);
- Tuyên bố giữa nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam và nước Cộng hoà Indonesia về Khuôn khổ hợp tác hữu nghị và toàn diện bước vào thế kỷ 21; Hiệp định về Phân định ranh giới thềm lục địa; Hiệp định về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông; Thỏa thuận hợp tác (MOU) về hàng đổi hàng; Thỏa thuận hợp tác trong lĩnh vực dầu khí; Thỏa thuận về hợp tác kỹ thuật giữa Hiệp hội cà phê-ca cao Việt Nam với Hiệp hội các nhà xuất khẩu cà phê Indonesia ngày 26/6/2003.

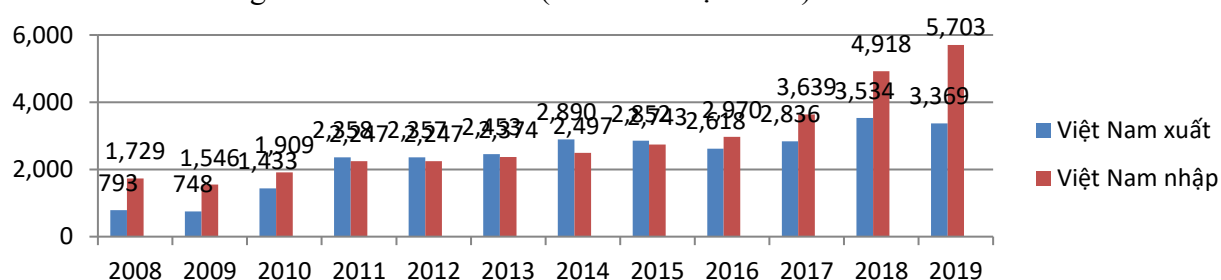
2. Hợp tác thương mại

Kim ngạch buôn bán hàng năm với Việt Nam trong những năm qua: (Đơn vị triệu USD)

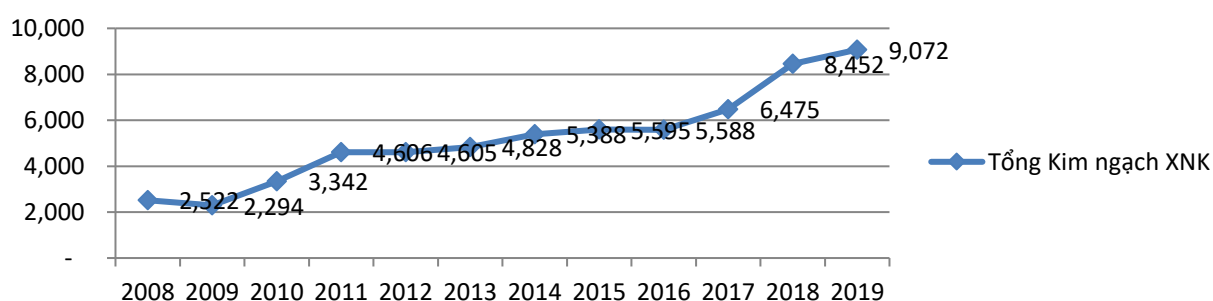
Năm	Việt Nam xuất	Việt Nam nhập	Tổng KN	Mức tăng XNK	XK chiếm
2008	793	1,728	2,522		31.40%
2009	748	1,546	2,294	-9%	32.60%

2010	1,433	1,909	3,342	45.60%	42.80%
2011	2,358	2,247	4,606	37.80%	51.20%
2012				-0.02%	51.20%
	2,357	2,247	4,605		%
2013	2,453	2,374	4,828	4.84%	50.82%
2014	2,890	2,497	5,388	12%	54%
2015	2,852	2,743	5,595	4%	51%
2016	2,618	2,970	5,588	-0.13%	46.85%
2017	2,836	3,639	6,475	15.87%	43.80%
2018	3,534	4,918	8,452	30.53%	41.81%
2019	3,369	5,703	9,072	7.34%	37.14%

Biểu đồ XK và NK giữa VN và Indonesia (tính theo triệu USD)



Biểu đồ tổng Kim ngạch XNK giữa VN và Indonesia (tính theo triệu USD)



Các mặt hàng xuất nhập khẩu chính trong năm

VN NK từ Indonesia	Giá trị (triệu USD)	Mức thay đổi % so với 2018
Than các loại	868	10.01
Ô tô nguyên chiếc các loại	626	132.71
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	318	12.77
Dầu mỡ động thực vật	229	-23.67
Linh kiện, phụ tùng ô tô	225	10.84
Kim loại thường khác	225	24.31
Giấy các loại	212	-18.77

Hoá chất	174	-22.32
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng	174	-21.27
Chất dẻo nguyên liệu	123	-16.33
Xơ, sợi dệt các loại	121	10.00
Hạt điều	83	18.57

VN XK đi Indonesia	Giá trị (triệu USD)	Mức thay đổi % so với 2018
Sắt thép các loại	574	7.89
Máy móc thiết bị, phụ tùng	282	6.02
Hàng dệt may	275	38.19
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	263	15.86
Điện thoại và linh kiện	229	-9.84
Máy vi tính, sản phẩm điện tử & linh kiện	199	-19.43
Chất dẻo nguyên liệu	171	62.86
Phương tiện vận tải và phụ tùng	151	-1.95
Sản phẩm từ chất dẻo	105	-0.94
Xơ, sợi dệt các loại	78	!

3. Tình hình đầu tư:

Tính đến hết năm 2019, Indonesia có 92 dự án còn hiệu lực với tổng số vốn đầu tư là 590 triệu USD, đứng thứ 28 trong 130 quốc gia và vùng lãnh thổ có đầu tư vào Việt Nam.

Riêng năm 2019, Indonesia có thêm 44 triệu USD FDI vào Việt Nam, trong đó gồm 19 dự án mới với tổng vốn đăng ký 12.7 triệu USD, 4 dự án tăng vốn với tổng số vốn là 17.3 triệu USD, 25 lượt góp vốn, mua cổ phần với giá trị 14 triệu USD.

4. Triển vọng phát triển kinh tế-thương mại với Việt Nam trong những năm tới:

Indonesia có cơ cấu mặt hàng xuất, nhập khẩu tương tự như Việt Nam, trong đó sản phẩm thế mạnh của Việt Nam xuất sang Indonesia là gạo và dầu thô; sản phẩm thế mạnh của Indonesia xuất sang Việt Nam là một số mặt hàng phục vụ sản xuất công nghiệp như hoá chất, bột giấy, nguyên phụ liệu dệt may, da,... Đặc biệt là mặt hàng phân bón. Thực tế những năm qua, lượng phân bón mà Việt Nam đã nhập từ Indonesia là rất lớn.

Với việc hai nước đang lấy lại đà tăng trưởng từ sau cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu, quan hệ thương mại giữa Việt Nam và Indonesia được dự báo sẽ tiếp tục phát triển mạnh mẽ.

Với sự hình thành của cộng đồng kinh tế ASEAN, và sự ủng hộ của chính phủ hai nước, kim ngạch thương mại giữa Việt Nam và Indonesia dự kiến sẽ tăng ổn định trong những năm tới. Các mặt hàng sắt thép, điện thoại, than đá, gạo ...

5. Tập quán Kinh doanh:

Thời gian thích hợp nhất để sắp xếp các chuyến công tác đến Indonesia là từ tháng 9 đến tháng 6. Nhiều người ở Indonesia đi nghỉ hè vào các tháng 7 và 8. Tránh các ngày nghỉ ở địa phương - đặc biệt là ngày lễ ăn chay Ramadan. Lễ này có thể kéo dài vài tuần, và người ta sẽ không chú ý đến việc gì khác. Người Indonesia thường tiếp khách mà không cần phải hẹn trước, nhưng tốt nhất là nên sắp đặt trước kế hoạch.

Người Indonesia rất tôn trọng tuổi tác, địa vị xã hội và chức vụ. Nên nhận biết về địa vị và sắc tộc của người mà bạn gặp mặt. Khi gặp gỡ một nhân vật cao cấp phía Indonesia, cần phải bố trí người có địa vị tương ứng của bên mình để giao dịch, đàm phán. Giữa chủ tịch của một hãng với những quản trị viên cao cấp, hoặc giữa quản lý cao cấp và quản lý bậc trung thường có khoảng cách lớn. Những người Indonesia cấp bậc trung có thể phóng đại chức vụ và phạm vi trách nhiệm của mình, nhất là khi giao dịch với người nước ngoài.

Người Indonesia không phải lúc nào cũng đúng giờ, mặc dù họ đánh giá rất cao sự đúng giờ của bạn. Người Indonesia thường dùng cụm từ “jam karet” có nghĩa là “giờ cao su” để thanh minh cho sự chậm trễ của họ. Các cuộc gặp gỡ ban đầu thường được tổ chức ở hành lang khách sạn hay ở văn phòng và đôi khi tại một bữa ăn.

Khi gặp mặt lần đầu tiên, nên bắt tay, hơi cúi đầu và mỉm cười. Người Indonesia thường xuyên mỉm cười trong mọi tình huống, kể cả khi họ vui lẫn khi họ đang buồn hay lo lắng. Người nước ngoài nên cẩn thận trước những nụ cười của họ vì nó có thể mang những hàm ý trái ngược. Sau lần gặp đầu tiên, người Indonesia rất ít khi bắt tay lúc chào nhau. Hầu hết người Indonesia bắt tay nhẹ nhàng, nên đừng bắt tay với họ mạnh theo kiểu phương Tây. Do ảnh hưởng của Đạo Hồi, sau khi bắt tay, người Indonesia thường áp hai tay vào ngực để biểu thị rằng lời chào của họ xuất phát từ trái tim. Người Indonesia cũng bắt tay khi chúc mừng ai đó hoặc khi chia tay trước cuộc hành trình dài.

Người Indonesia thường chỉ có một tên. Khi xưng hô với một người Indonesia lớn tuổi, có địa vị xã hội hay chính trị cao, nên gọi họ là “bapak” đối với đàn ông, có nghĩa là “bố” và “ibu” đối với phụ nữ, có nghĩa là “mẹ” và tiếp theo là tên của họ. Cả hai cách gọi này tương đương với “Ông” hay “Bà” trong tiếng Anh. Theo truyền thống, những cách xưng hô này chỉ sử dụng trong cùng một cộng đồng sắc tộc. Nhưng những người nước ngoài khi đã được người Indonesia chấp thuận cũng có thể gọi họ như vậy. Khi gặp mặt lần đầu tiên, cách an toàn nhất là dùng các cách gọi như “Ông” hoặc “Bà” hoặc gọi bằng chức danh. Người Indonesia có thể gọi bạn là “tuan” hay “nyonya”, đó là những từ biểu thị sự tôn kính.

Danh thiếp được trao đổi trong lần gặp mặt đầu tiên. Người Indonesia rất có ấn tượng với các chức danh hay học vị chuyên môn, do đó nên đề rõ chức danh và các học vị chuyên môn ở các danh thiếp.

Người Indonesia rất mềm mỏng nhưng không ôn hoà. Họ ưa các cách xử sự lịch sự, đứng đắn, tế nhị và tôn trọng. Lỗ mắng và to tiếng không được coi trọng. Hơn nữa, người Indonesia đánh giá rất cao những người nước ngoài biểu lộ sự hứng thú với đất nước, văn hóa và ngôn ngữ của họ. Có quan hệ với những người được xã hội chấp nhận sẽ có một ảnh hưởng đáng kể đến những giao dịch kinh doanh. Trên thực tế, chẳng hạn, gia đình, bạn bè và các mối quan hệ có thể tỏ ra

là quan trọng trong công tác kinh doanh hơn là so với chất lượng sản phẩm hay dịch vụ đang được mời chào.

Trong lần gặp gỡ đầu tiên và khởi đầu cho tất cả quá trình gặp mặt tiếp theo, điều quan trọng là các câu chuyện đối thoại nên đề cập đến các vấn đề xã hội chung chung và tế nhị. Các chủ đề thích hợp nhất là thời tiết, các chuyến đi của bạn hoặc ca ngợi một số mặt nào đó của văn hóa Indonesia... Nên tránh các câu hỏi liên quan đến cá nhân của người đối tác như tiền lương, quần áo, nhà cửa, xe cộ của anh ta. Các chủ đề người Indonesia ưa nói chuyện là về văn hóa của họ cũng như về các môn thể thao như: cầu lông, bóng đá, bóng chuyền, quần vợt và đua xe đạp. Nếu ai đó tán dương bạn, đừng nói “Cảm ơn”. Chỉ nên âm ừ hoặc nói rằng “Không đáng gì, không quan trọng”.

Hết sức tránh nói chuyện về chính trị và các vấn đề phân chia sắc tộc trong nội bộ Indonesia vì đây có thể là các vấn đề nhạy cảm. Nên tránh tỏ ra thù địch và kích động. Các cuộc tiếp xúc đầu tiên thường là cơ hội để tìm hiểu lẫn nhau và công việc kinh doanh có thể không được bàn tới. Cuối cuộc gặp, nên nói “Terimah kasi” có nghĩa là “Cảm ơn”. Như vậy có thể gây dựng được một mối quan hệ làm ăn chặt chẽ hơn và gần gũi hơn với họ.

Tặng quà và hối lộ là một khía cạnh bình thường trong cuộc sống của người Indonesia, cả trong các tình huống xã hội cũng như kinh doanh. Các quan chức cao cấp sẽ không cho bạn biết trực tiếp họ muốn “tiền hoa hồng” (tức là hối lộ) của họ là bao nhiêu. Thường thì các quan chức cấp dưới sẽ tự liên hệ với đối tác sở tại của bạn về “yêu cầu về các khoản hoa hồng” và họ sẽ thông báo lại cho bạn.

Mặc dù có những khác biệt giữa các khu vực và giữa thành thị và nông thôn, người Indonesia vẫn theo một số tập quán xã hội chung. Ngồi bắt chéo chân thường là không thích hợp, đặc biệt là khi có mặt các quan chức cao cấp. Tuy vậy, nếu bạn muốn ngồi bắt chéo chân thì chỉ bắt chéo ở đầu gối hay phần mắt cá chân. Đừng bao giờ để bàn chân này lên mắt cá chân kia, như vậy gót chân bạn sẽ chĩa vào mặt người khác mà người ta quan niệm gót chân là bẩn thỉu. Bạn sẽ bị coi là thô lỗ nếu bạn ngồi lên bàn hay để chân lên bàn. Người Indonesia cũng coi cách đứng cho tay vào túi hay chống nạnh là biểu hiện sự coi thường hay kiêu ngạo.

Nói chung, ưu tiên đàn ông trước khi đi qua cửa hay khi ngồi ở các cuộc gặp chính thức. Người cao cấp nhất đi trước, tiếp theo là những người khác theo thứ bậc từ trên xuống dưới. Do ảnh hưởng của người phương Tây, bạn sẽ thấy những nghi thức này không phải luôn luôn đúng ở các thành phố lớn. Khi có mặt những người phương Tây, đừng bao giờ đụng chạm vào người phụ nữ Indonesia, trừ cái bắt tay ban đầu.

Trong mọi tình huống, không được sử dụng tay trái. Bạn cũng không nên chỉ tay bằng ngón trỏ, cử chỉ này bị coi là thô lỗ và có khi còn là một sự đe dọa. Nếu người Indonesia cần chỉ vào cái gì đó, họ sẽ sử dụng ngón tay cái. Vẫy tay ra hiệu phải dùng cả cánh tay, úp bàn tay xuống và đưa tay về phía mình như động tác cào. Ở bất kỳ nơi nào, nếu có thể, nên tránh vẫy tay ra hiệu, trừ vẫy taxi, xích lô (người Indonesia gọi là bacak) hay vẫy một đứa trẻ. Đừng vỗ vào đầu người khác, bởi vì người Indonesia tin tưởng rằng đầu là nơi ngự trị của linh hồn. Lưng cũng được coi là chỗ riêng tư. Người Indonesia biểu lộ sự đồng tình bằng cách vỗ vào vai, nhưng người nước ngoài tốt nhất là nên kiềm chế các cử chỉ này.

IV. QUAN HỆ NGOẠI GIAO – CHÍNH TRỊ VỚI VIỆT NAM

1. Quan hệ ngoại giao:

Ngày thiết lập quan hệ ở cấp Tổng Lãnh sự quán (12/1955) và nâng lên cấp Đại sứ quán (15/8/1964, được coi là ngày hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao).

Nhân dịp Chủ tịch nước Trương Tấn Sang và Phu nhân cùng Đoàn đại biểu cấp cao Việt Nam đã thăm cấp Nhà nước tới Indonesia từ ngày 27 – 28/ 6/ 2013, Lãnh đạo Việt Nam, Indonesia nhất trí nâng cấp quan hệ hai nước lên Đối tác chiến lược (28/6)

2. Quan hệ chính trị:

Năm 2003, trong chuyến thăm của Tổng thống Indonesia Megawati đến Việt Nam, hai bên đã ký Hiệp định quan hệ Đối tác toàn diện. Đây là thay đổi lớn, mở đường cho hợp tác và quan hệ hai nước phát triển trên nhiều lĩnh vực.

Từ 8-9/8/2007, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Indonesia. Nhân dịp này, hai nước nhất trí nâng quan hệ song phương lên một tầm cao mới.

Ngày 3/12/2007, Tham khảo chính trị cấp Thứ trưởng Ngoại giao lần thứ hai giữa hai Bộ Ngoại giao Việt Nam – Indonesia diễn ra tại Hà Nội.

Tháng 9/2011 trong chuyến thăm của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đến Indonesia, hai bên đã nhất trí phát triển quan hệ hướng tới Đối tác chiến lược.

Tháng 6 năm 2013, nhận lời mời của Tổng thống Susilo Bambang Yudhoyono, Chủ tịch nước Trương Tấn Sang qua thăm Indonesia nhằm khẳng định chính sách nhất quán của Việt Nam coi trọng tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác với Indonesia một đối tác truyền thống và quan trọng của Việt Nam. Quan hệ Đối tác Chiến lược Việt Nam – Indonesia được ký kết.

V. QUAN HỆ HỢP TÁC VỚI VCCI

- Ngày 29-30 tháng 5 năm 2005, nhân chuyến thăm của Tổng thống Indonesia ngài Susilo Bambang Yudhoyono, VCCI đã tổ chức thành công Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – Indonesia với sự tham gia của các doanh nghiệp hàng đầu của hai nước.

- Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam đã ký thỏa thuận hợp tác với Phòng Thương mại và Công nghiệp Indonesia KADIN vào 30 tháng 5 năm 2005, tại Hà Nội.

- Tháng 6/2012, VCCI phối hợp với Đại sứ quán Indonesia tại Hà Nội tổ chức Hội thảo hợp tác về Thương mại, đầu tư và Du lịch tại KS Melia Hà Nội với khoảng hơn 400 đại biểu tham dự.

- Tháng 12/2015, VCCI phối hợp với ĐSQ Indonesia tại Hà Nội tổ chức Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam – Indonesia tại KS Melia Hà Nội với 300 đại biểu tới tham dự.

- Tháng 6/2017, VCCI phối hợp với ĐSQ Indonesia tổ chức các Hội thảo xúc tiến thương mại, đầu tư giữa hai nước về ngành Than và Ô tô Phụ tùng.

VI. ĐỊA CHỈ HỮU ÍCH

❖ **Địa chỉ ĐSQ Indonesia tại Việt Nam:**

50 Ngô Quyền Hà Nội

Điện thoại: 024 38253353

Website: <http://www.kemlu.go.id/hanoi/en/default.aspx>

E-mail: hanoi.kbri@kemlu.go.id

Đại sứ: Ông Ibnu Hadi

Tham tán kinh tế: MINISTER COUNSELLOR Masriati Lita Saadia Pratama

❖ **Tổng Lãnh sự quán Indonesia ở Thành phố Hồ Chí Minh (lập năm 1993):**

18 Phùng Khắc Khoan

Điện thoại: 08 38251888

❖ **Địa chỉ ĐSQ Việt Nam tại Indonesia:**

Jl. Teuku Umar. No 25, Jakarta Pusat, Jakarta

Điện thoại: 0062-21-3100358 - Lãnh sự: 0062-21-3158537

Fax: 0062-21-3149615

Email : jakarta@mofa.gov.vn or vietnamemb@yahoo.com

Website : <https://vnembassy-jakarta.mofa.gov.vn/vi-vn/Trang/default.aspx>

Ngài Phạm Vinh Quang - Đại sứ đặc mệnh toàn quyền

Tel: 3100358

Ông Trương Xuân Trung - Bí thư thứ nhất (Thương mại)

Tel: 31903480

Email: jakarta@mofa.gov.vn or vietnamemb@yahoo.com

❖ **INDONESIAN CHAMBER OF COMMERCE AND INDUSTRY (KADIN)**

Menara Kadin Indonesia Lt. 29

Jalan HR Rasuna Said X-5 kav 2-3, Jakarta 12950 - Indonesia

Tel : [62-21]-5274484 (hunting)

Fax : [62-21] 5274331 - 5274332

Email : sekretariat@kadin-indonesia.or.id atau kadin@kadin-indonesia.or.id

Website : www.kadin-indonesia.or.id

❖ **Các nguồn thông tin tham khảo**

*Website *CIA – The World Factbook*

*Website *Bộ Ngoại giao Việt Nam*

*Website *Tổng cục Thống kê Việt Nam*

<http://www.oecd.org>

<https://tradingeconomics.com/>

PHỤ LỤC THAM KHẢO
 Bảng 1. Xuất khẩu VN – Indonesia

BỘ TÀI CHÍNH
 TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5X/TCHQ
 Cục CNTT & Thống kê Hải quan

Sơ bộ

XUẤT KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
 Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
INDÔNÊXIA			266.170.756		3.369.228.134
Hàng thủy sản	USD		561.755		5.381.839
Hàng rau quả	USD		1.615.906		5.752.304
Cà phê	Tấn	410	1.285.679	20.836	37.547.705
Chè	Tấn	1.721	1.814.824	10.417	10.291.463
Gạo	Tấn	2.350	1.353.600	40.158	18.396.076
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		1.580.225		13.705.816
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		1.743.841		15.236.395
Quặng và khoáng sản khác	Tấn	2.268	269.892	38.037	2.335.641
Than các loại	Tấn	4.060	592.713	34.159	5.002.753
Xăng dầu các loại	Tấn			372	234.382
Hóa chất	USD		485.347		7.828.393
Sản phẩm hóa chất	USD		6.340.100		77.642.032
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	10.706	13.543.679	137.397	171.216.760
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		7.072.645		105.817.530
Cao su	Tấn	1.632	2.243.070	16.941	26.020.953
Sản phẩm từ cao su	USD		1.633.796		17.893.566
Giấy và các sản phẩm từ giấy	USD		4.351.917		61.655.147
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	2.446	7.484.454	24.807	77.928.024
Hàng dệt, may	USD		24.760.475		275.690.870
Vải màn, vải kỹ thuật khác	USD		2.366.882		37.363.596
Giày dép các loại	USD		9.068.570		77.856.051
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		24.248.070		262.992.927
Sản phẩm gốm, sứ	USD		1.479.088		20.361.348
Sắt thép các loại	Tấn	73.696	43.084.674	873.473	574.093.891
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.088.893		64.789.342
Kim loại thường khác và sản phẩm	USD		5.328.298		43.812.802
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		15.330.232		199.363.057
Điện thoại các loại và linh kiện	USD		11.167.604		229.217.356
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	USD		22.557.780		282.313.478
Dây điện và dây cáp điện	USD		769.914		19.748.637
Phương tiện vận tải và phụ tùng	USD		18.195.040		151.825.250
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	USD		173.004		1.738.772
Hàng hóa khác	USD		30.578.789		468.173.974

Bảng 2. Nhập khẩu VN – Indonesia

BỘ TÀI CHÍNH
TỔNG CỤC HẢI QUAN

Biểu số 5N/TCHQ
Cục CNTT & Thống kê Hải quan
Sơ bộ

NHẬP KHẨU NƯỚC/VÙNG LÃNH THỔ - MẶT HÀNG CHỦ YẾU
Tháng 12 năm 2019

Nước/Mặt hàng chủ yếu	ĐVT	Số liệu tháng báo cáo		Cộng dồn đến hết tháng báo cáo	
		Lượng	Trị giá (USD)	Lượng	Trị giá (USD)
INDÔNÊXIA			589.512.558		5.703.429.563
Hàng thủy sản	USD		21.722.545		128.409.130
Hạt điều	Tấn	14.004	21.107.013	52.657	83.873.870
Dầu mỡ động thực vật	USD		28.391.972		229.743.546
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	USD		17.630.275		118.971.197
Chế phẩm thực phẩm khác	USD		2.262.653		19.132.232
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	USD		9.881.654		87.263.541
Nguyên phụ liệu thuốc lá	USD		4.757.585		51.334.734
Than các loại	Tấn	1.817.213	95.559.697	15.413.752	868.629.669
Khí đốt hóa lỏng	Tấn	2.502	1.363.450	28.417	14.923.517
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	USD		335.613		9.998.717
Hóa chất	USD		17.895.661		174.594.456
Sản phẩm hóa chất	USD		12.015.573		106.921.761
Dược phẩm	USD		2.646.155		35.536.012
Phân bón các loại	Tấn	16.362	4.371.765	203.357	57.509.364
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	USD		4.313.228		35.770.060
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	USD		1.821.025		14.013.922
Chất dẻo nguyên liệu	Tấn	6.693	8.993.525	101.464	122.969.141
Sản phẩm từ chất dẻo	USD		3.427.806		34.489.310
Cao su	Tấn	2.407	4.042.810	23.020	47.368.376
Sản phẩm từ cao su	USD		668.282		11.814.353
Gỗ và sản phẩm gỗ	USD		3.145.858		27.245.239
Giấy các loại	Tấn	23.505	19.084.557	265.662	212.492.537
Sản phẩm từ giấy	USD		963.245		13.097.130
Bông các loại	Tấn	843	795.071	13.080	14.280.675
Xơ, sợi dệt các loại	Tấn	6.321	11.392.538	63.025	121.328.045
Vải các loại	USD		5.346.096		66.182.644
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	USD		4.759.071		56.963.103
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	USD		2.764.394		21.703.886
Sắt thép các loại	Tấn	22.831	42.316.902	249.244	391.187.506
Sản phẩm từ sắt thép	USD		3.227.114		24.086.154
Kim loại thường khác	Tấn	3.448	12.820.248	50.037	225.432.161
Sản phẩm từ kim loại thường khác	USD		1.132.141		8.485.999
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	USD		50.758.798		318.956.971
Hàng điện gia dụng và linh kiện	USD		5.702.227		53.123.921
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	USD		24.904.679		225.235.688
Dây điện và dây cáp điện	USD		2.041.214		30.811.663
Ô tô nguyên chiếc các loại	Chiếc	1.768	20.799.831	46.563	626.246.334
Linh kiện, phụ tùng ô tô	USD		26.056.234		237.026.187
Hàng hóa khác	USD		88.294.054		776.276.814